

The logo for CPA VIETNAM, featuring the letters 'CPA' in a stylized blue font with a white outline, followed by 'VIETNAM' in a solid blue font.

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

A close-up photograph of two clusters of small, white, five-petaled flowers with yellow centers, growing on green stems. The background is a soft, out-of-focus green and white.

**BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 10-2018**

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp về chính sách thuế**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Hướng dẫn kê khai hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn trả lại hàng trên Tờ khai thuế GTGT.**
- **Nhận tiền đặt cọc có phải lập hóa đơn?**
- **Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với khách hàng xuất khẩu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ.**
- **Thông tư 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm của Bộ Tài chính**
- **Nghị định 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ**

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Hỏi đáp

Hỏi?

Kính gửi Bộ tài chính, tôi có câu hỏi về chi phí thuê căn hộ cho Giám đốc đi công tác có được ghi nhận vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN hay không? Công ty chúng tôi là công ty TNHH một thành viên (Giám đốc kiêm chủ sở hữu công ty) có trụ sở chính tại Hà Nội và 1 chi nhánh ở TP. HCM. Chúng tôi muốn thuê 1 căn hộ thay vì thuê khách sạn tại HCM nhằm mục đích cho Giám đốc ở khi đi công tác tại Hồ Chí Minh khoảng một đến hai tuần hàng tháng để thực hiện dự án tư vấn của Công ty hoặc marketing cho khách hàng. Do Giám đốc thường xuyên ở trong Hồ Chí Minh hàng tháng nên không muốn di chuyển đồ đạc mỗi lần đi công tác mà muốn giữ đồ đạc tại một nơi nên Chúng tôi không muốn thuê khách sạn mà thuê một căn hộ cố định. Căn hộ Chúng tôi thuê là của cá nhân nên không có hóa đơn GTGT, vậy nếu chúng tôi nộp thuế TNCN thay cho chủ hộ thì Công ty chúng tôi có được ghi nhận chi phí thuê căn hộ này vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN không? Rất mong nhận được sự phản hồi sớm của Cục thuế thành phố Hà Nội. Trân trọng!

Trả lời:

Căn cứ Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC) như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

"1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

...

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

...2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

...b) Các khoản tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

...d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ);”

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 11 Thông tư số 92/2015 /TT-BTC) quy định về các khoản thu nhập chịu thuế:

“... 2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

... đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

đ.1) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; ...

...Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập...”

Căn cứ các quy định nêu trên Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn theo nguyên tắc như sau:



Trường hợp Công ty TNHH một thành viên (do một cá nhân làm chủ) của Độc giả có khoản chi phí thuê căn hộ cho Giám đốc điều hành (đồng thời là chủ sở hữu Công ty) đi công tác nếu được quy định tại Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty là khoản có tính chất tiền lương, tiền công thì khoản chi này không được hạch toán vào chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN.

Hỏi?

Kính gửi: Quý Bộ Khoản 6, Điều 11, Thông tư 40/2017/TT-BCT ngày 28/4/2017: Chi hỗ trợ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền phương tiện đi lại. Liên quan đến Quy định trên, tôi có 2 câu hỏi sau: 1. Từ “doanh nghiệp” nêu tại quy định trên là Doanh nghiệp loại nào? 2. Quy định trên được hiểu là: Các đại biểu là nhân viên của các sở, ban, ngành; Đơn vị sự nghiệp, Các công ty tư nhân khi tham gia hội nghị (Hội nghị được tổ chức sử dụng nguồn NSNN) thì KHÔNG ĐƯỢC đơn vị tổ chức chi trả Tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền phương tiện đi lại. Hiểu như vậy có đúng không? Xin cảm ơn Quý Bộ!

Trả lời:

Ngày 28/4/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

Tại Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định: Chi hỗ trợ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền phương tiện đi lại.

Doanh nghiệp nêu tại quy định trên là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp. Việc thanh toán tiền ăn, tiền thuê phòng thuê phòng nghỉ và tiền phương tiện đi lại của đại biểu trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp khi được cơ quan, đơn vị cử tham gia dự hội nghị thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Chương II Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính.

Trường hợp hội nghị tổ chức ăn tập trung, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị được chi bù thêm tiền chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp).

Hỏi?

Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị thì những trường hợp không được thanh toán công tác phí gồm: Những ngày học ở trường, lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn đã được hưởng chế độ đối với người đi học. Vậy đơn vị trường học có giáo viên và phó hiệu trưởng được triệu tập đi công tác trên 10 ngày cách cơ quan công tác 35km thì có được thanh công tác phí kèm theo tiền thuê phòng ngủ, tiền lưu trú không?

Trả lời:

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị phí. Khoản 3 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định:

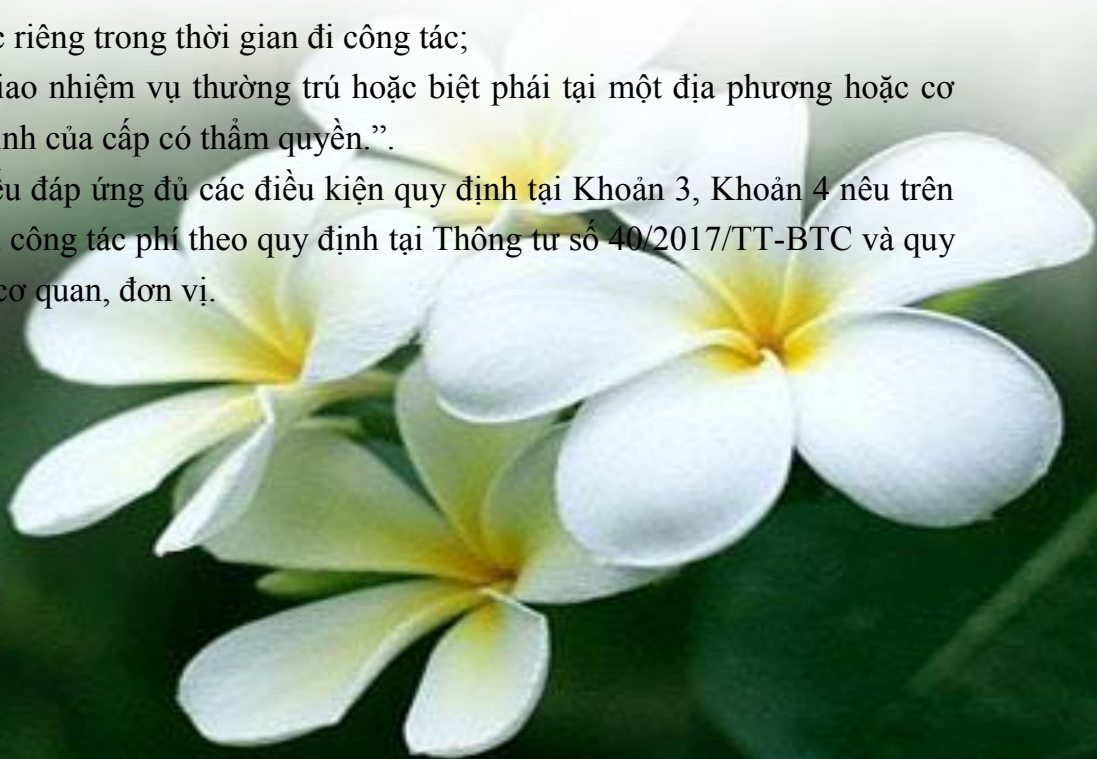
“3. Điều kiện để được thanh toán công tác phí bao gồm:

- a) Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao;
- b) Được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử đi công tác hoặc được mời tham gia đoàn công tác;
- c) Có đủ các chứng từ để thanh toán theo quy định tại Thông tư này

4. Những trường hợp sau đây không được thanh toán công tác phí:

- a) Thời gian điều trị, điều dưỡng tại cơ sở y tế, nhà điều dưỡng, dưỡng sức;
- b) Những ngày học ở trường, lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn đã được hưởng chế độ đối với người đi học;
- c) Những ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác;
- d) Những ngày được giao nhiệm vụ thường trú hoặc biệt phái tại một địa phương hoặc cơ quan khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.”.

Theo đó, trường hợp nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 nêu trên thì được thanh toán tiền công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.



2. Các công văn trả lời về thuế.

Công văn số: 4802/TXNK-CST ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Cục thuế xuất nhập khẩu Tổng Cục hải quan về việc loại hình nhập khẩu và đối tượng chịu thuế.

Cục Thuế xuất nhập khẩu nhận được công văn số 101 /TTr/BĐHDA ngày 11/07/2018 của Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ thời trang Hà Nội về việc giải đáp các vướng mắc liên quan đến nhập khẩu máy dệt tạo tài sản. Về vấn đề này, Cục Thuế xuất nhập khẩu có ý kiến như sau:

1. Về loại hình nhập khẩu:

Ngày 01/04/2015, Tổng cục Hải quan đã có hướng dẫn về mã loại hình xuất nhập khẩu trên hệ thống VNACCS tại công văn số 2765/TCHQ-GSQL ngày 01/04/2015. Vì vậy, đề nghị công ty căn cứ các thông tin khai báo hải quan để lựa chọn loại hình nhập khẩu phù hợp.

2. Về thuế nhập khẩu:

Căn cứ quy định tại điểm a Khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì miễn thuế đối với trường hợp:

“Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của công ty nếu đáp ứng quy định nêu trên thì được miễn thuế nhập khẩu.

3. Về thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/01/2013 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì hàng hóa dự kiến nhập khẩu của công ty không thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Công văn số: 4920 TCHQ-TXNK ngày 22 tháng 8 năm 2018 về việc xác định tiền chậm nộp.

Trong thời gian vừa qua, theo báo cáo của một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố về kết luận của Kiểm toán nhà nước thì Kiểm toán nhà nước có đề nghị tính tiền chậm nộp tạm tính trên số tiền thuế gốc chưa nộp để đưa vào quản lý. Về vấn đề này, để thực hiện thống nhất, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Căn cứ Khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016)

Căn cứ Khoản 4, Khoản 5 Điều 133 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 66 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 Theo quy định dẫn trên, việc xác định số tiền chậm nộp, theo dõi, đôn đốc thu nộp tiền chậm nộp thực hiện như sau:

1. Về xác định số tiền chậm nộp:

Việc xác định số tiền chậm nộp thực hiện theo công thức:

Số tiền chậm nộp = Mức tính số tiền chậm nộp x Số ngày chậm nộp tiền thuế x Số tiền thuế chậm nộp;

Theo quy định trên, nguyên tắc căn bản khi tính tiền chậm nộp là phải xác định được số ngày chậm nộp, theo đó, việc xác định số ngày chậm nộp chỉ xác định được khi doanh nghiệp đã nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước (NSNN) và doanh nghiệp vẫn phải tự xác định số tiền chậm nộp để nộp cùng khi nộp tiền thuế nợ. Đề nghị các đơn vị hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định.

2. Về theo dõi và đôn đốc thu nộp tiền chậm nộp:

Hiện nay, để theo dõi và đôn đốc thu nộp tiền chậm nộp, hệ thống KTTT đã thiết lập tự động tính số tiền chậm nộp sau khi doanh nghiệp đã nộp tiền thuế nợ vào NSNN. Vì vậy, trường hợp doanh nghiệp không tự tính số tiền chậm nộp hoặc số tiền chậm nộp đã nộp thấp hơn số tiền chậm nộp phải nộp, trên cơ sở số tiền chậm nộp do hệ thống KTTT tự động tính, đề nghị đơn vị hải quan nơi phát sinh tiền chậm nộp ra thông báo về số tiền chậm nộp phải nộp để doanh nghiệp biết và thực hiện nộp vào NSNN. Việc thông báo thực hiện theo mẫu số 29/TBTCNCT/TXNK Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính hoặc trên Cổng thông tin điện tử của ngành hải quan. Đơn vị hải quan nơi phát sinh tiền chậm nộp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc doanh nghiệp nộp tiền chậm nộp theo quy định.

Công văn số: 3292/TCT-CS ngày 27 tháng 8 năm 2018 về việc truy thu thuế đối với hộ nộp thuế khoán.

Trả lời công văn số 316/CT-THNVDT ngày 12/04/2018 của Cục thuế tỉnh Kiên Giang về việc xử lý truy thu thuế đối với hộ nộp thuế theo phương pháp khoán trong quá trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Điều 110 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 có quy định:

Căn cứ Khoản 7, Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định:

Căn cứ Khoản 4, Điều 6 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, trường hợp cơ quan thuế đã lập bộ khoán thuế, sau đó phát hiện hộ kinh doanh ngành ăn uống có thay đổi về hoạt động kinh doanh cụ thể là phát sinh thêm hoạt động cung cấp suất ăn cho học sinh tại các điểm trường học nhưng chưa khai báo thì căn cứ kết quả kiểm tra tình hình thực tế để thực hiện truy thu và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

Công văn số 5096/TXNK-CST ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Trả lời công văn số 20180811BHF ngày 11/8/2018 của Công ty TNHH Công ty TNHH BHFLEX Vina về việc hoàn thuế GTGT hàng tái xuất, Cục Thuế XNK có ý kiến như sau:

1. Đối với tờ khai xuất khẩu đăng ký trước ngày 01/07/2016:

Căn cứ khoản 13 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Điều 29 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 49 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính, thì: Hàng hóa nhập khẩu sau đó tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài, cơ quan hải quan thực hiện hoàn trả số tiền thuế GTGT đã nộp tại khâu nhập khẩu.

2. Đối với tờ khai xuất khẩu đăng ký từ ngày 01/07/2016 đến trước ngày 01/02/2018:

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế số 106/2016/QH13, thì: “Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật hải quan.”

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, thì:

“...4. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải

quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các văn bản hướng dẫn.

3. Đối với tờ khai xuất khẩu đăng ký từ ngày 01/02/2018 đến nay:

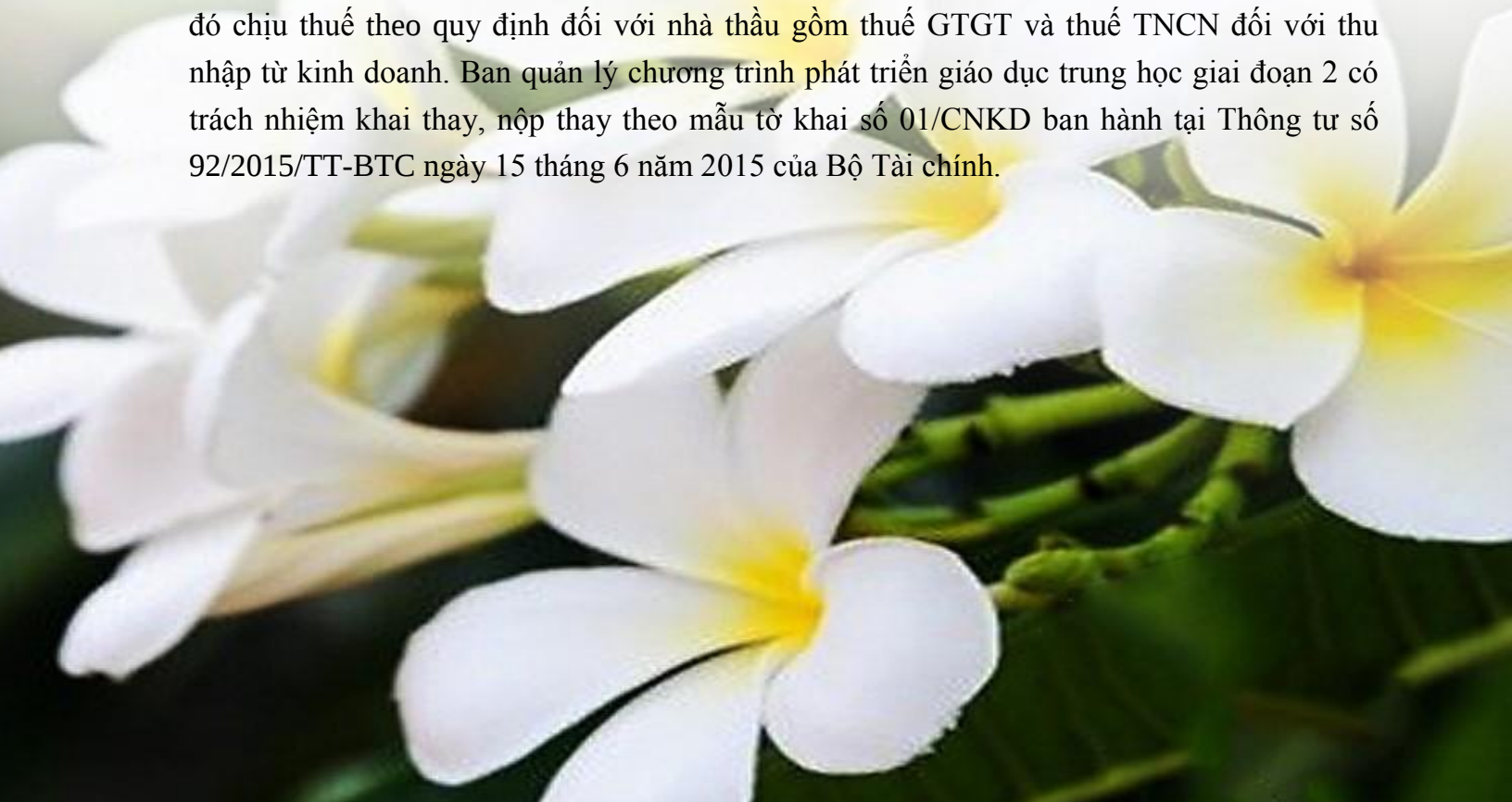
Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ.

Công văn số 3385/TCT-TNCN ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế thu nhập cá nhân.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 10581/CT-TTHT ngày 20/3/2018 của Cục thuế TP Hà Nội hỏi về việc miễn thuế của chuyên gia nước ngoài có hai quốc tịch Ý và Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tư vấn quốc tế thực hiện chương trình, dự án ODA. Vấn đề này Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ vào các quy định của pháp luật thì trường hợp chuyên gia nước ngoài có hai quốc tịch trong đó có quốc tịch Việt Nam nên không đảm bảo điều kiện để được ưu đãi thuế đối với chuyên gia ODA theo quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chuyên gia ký hợp đồng tư vấn với Ban quản lý chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 thì kê khai nộp thuế như sau:

Nếu chuyên gia đó là thương nhân thì xác định là cá nhân kinh doanh, thu nhập từ hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn độc lập thực hiện tư vấn quốc tế STEM của thương nhân đó chịu thuế theo quy định đối với nhà thầu gồm thuế GTGT và thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh. Ban quản lý chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 có trách nhiệm khai thay, nộp thay theo mẫu tờ khai số 01/CNKD ban hành tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.



Nếu chuyên gia đó không phải là thương nhân thì không xác định là cá nhân kinh doanh, thu nhập từ hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn độc lập thực hiện tư vấn quốc tế STEM của chuyên gia là hoạt động cung cấp dịch vụ chịu thuế TNCN đối với thu nhập tiền lương, tiền công. Ban quản lý chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo thuế suất 10% nếu là cá nhân cư trú, hoặc 20% nếu là cá nhân không cư trú, hoặc theo biểu lũy tiến nếu là cá nhân cư trú và hợp đồng đáp ứng là hợp đồng lao động.

Cá nhân nước ngoài là thương nhân phải có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hặc giấy tờ chứng minh là thương nhân được nước ngoài công nhận. Các giấy tờ, tài liệu của nước ngoài khi sử dụng tại Việt Nam phải được hợp thức hóa lãnh sự theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ ngoại giao hướng dẫn về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

Công văn số 3386/TCT-KK ngày 04 tháng 09 năm 2018 về việc hoàn thuế giá trị gia tăng.

Theo Tổng cục Thuế, trường hợp Công ty tại kỳ tính thuế tháng 6/2016 không kê khai đề nghị hoàn số thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế chưa khấu trừ hết, đã chuyển kỳ sau khấu trừ. Sau đó, đến ngày 21/5/2018 Công ty kê khai bổ xung điều chỉnh chỉ tiêu số 42 (tổng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn) kỳ tính thuế tháng 6/2016 và lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính cho kỳ hoàn thuế từ tháng 5/2014 đến 6/2016 thì doanh nghiệp không đủ điều kiện xem xét giải quyết hoàn thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016. Công ty được bù trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế chưa khấu trừ hết với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của các kỳ tiếp theo.

Công văn số 3387/TCT-CS ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế TNDN và thuế TNCN.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 7297/VPCP-ĐMDN ngày 1 tháng 8 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ kèm theo bản sao kiến nghị của Công ty Luật hợp danh Việt Nam Consult về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ Khoản 1, khoản 2 Điều 63 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Căn cứ Điều 2 và Khoản 1 Điều 18 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ Mục C Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 Bộ Tài chính.

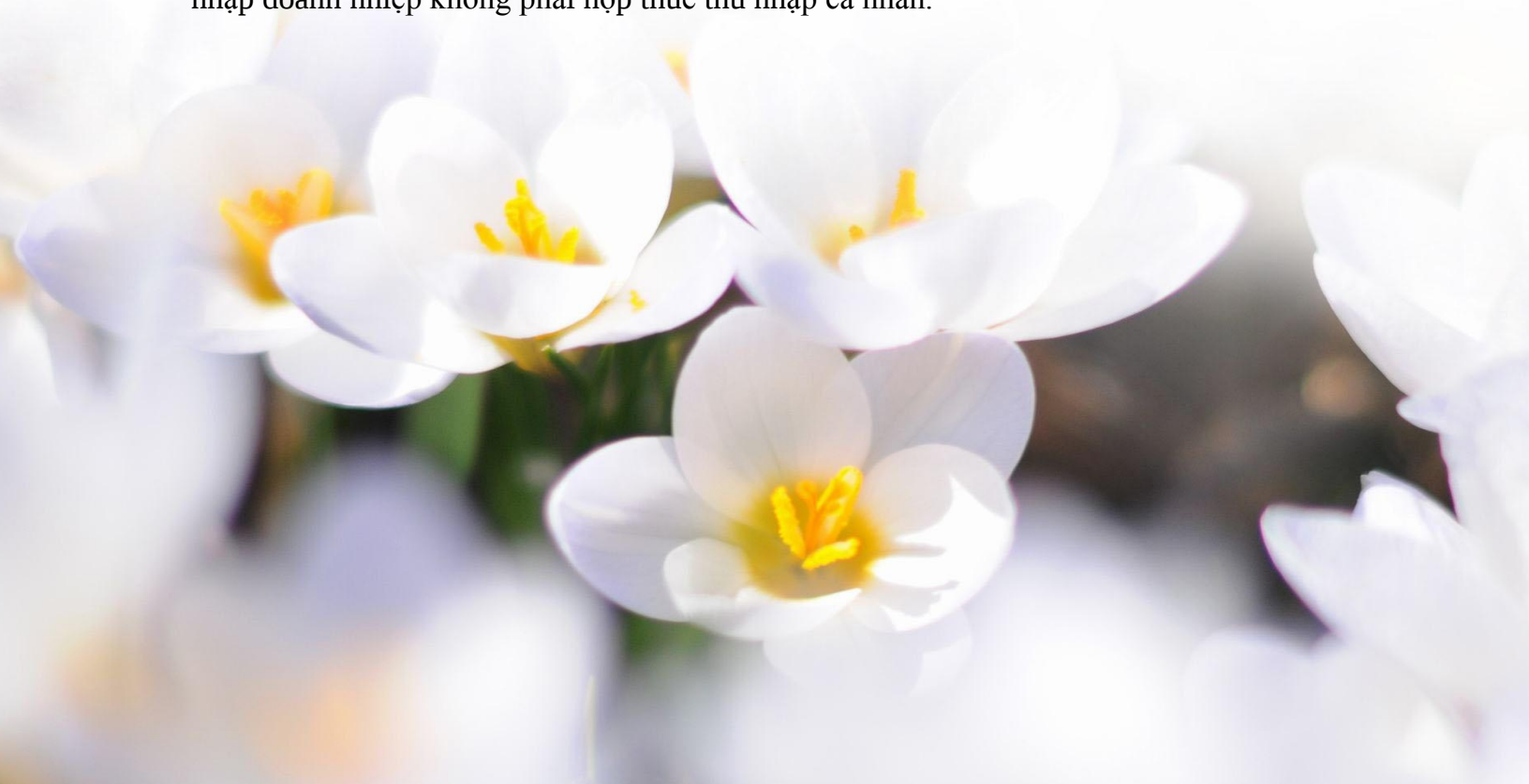
Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH một thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai thì được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định thì được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

2. Về chính sách thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13.

Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Căn cứ các quy định nêu trên thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 lợi nhuận được chia của cá nhân là chủ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.



Hướng dẫn kê khai hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn trả lại hàng trên Tờ khai thuế GTGT.

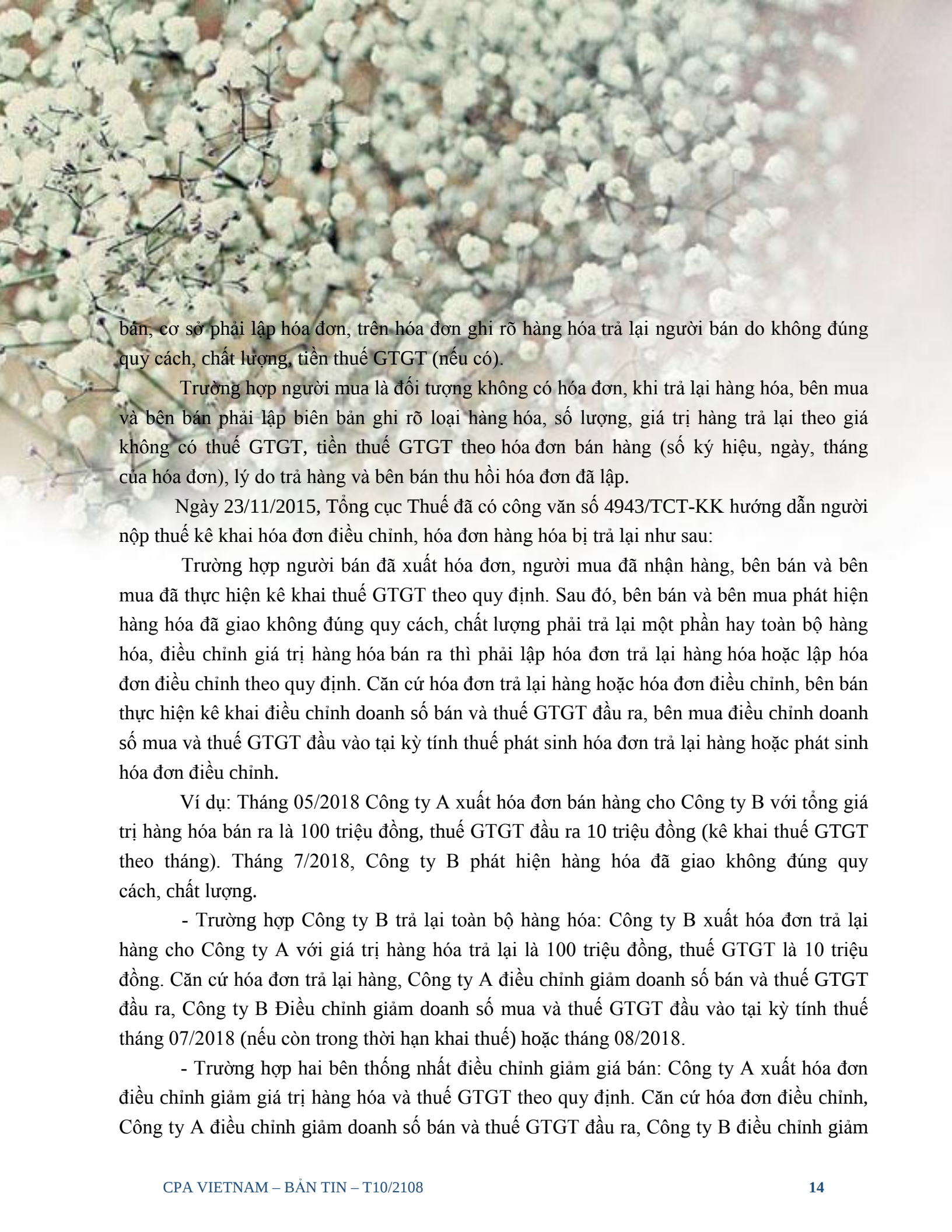
Trong thực tế, sau khi bên bán đã lập hóa đơn giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho bên mua, hai bên đã kê khai thuế GTGT, thường xảy ra tình huống một trong hai bên phát hiện hóa đơn đã lập có sai sót cần phải điều chỉnh lại doanh số mua bán, thuế GTGT đầu vào, đầu ra hoặc bên mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng nên trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa. Trong những trường hợp này, hai bên sẽ phải làm gì và kê khai thuế GTGT như thế nào, bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn để doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.



Ảnh minh họa

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính: Trường hợp hóa đơn đã lập và giao cho người mua, đã giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ, người bán và người mua đã kê khai thuế, sau đó phát hiện sai sót thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) số lượng hàng hóa, giá bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng..., tiền thuế giá trị gia tăng cho hóa đơn số..., ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán và người mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Hóa đơn điều chỉnh không được ghi số âm (-).

Theo quy định tại Điểm 2.8 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính: Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi xuất hàng trả lại cho người



bán, cơ sở phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ hàng hóa trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT (nếu có).

Trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn, khi trả lại hàng hóa, bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do trả hàng và bên bán thu hồi hóa đơn đã lập.

Ngày 23/11/2015, Tổng cục Thuế đã có công văn số 4943/TCT-KK hướng dẫn người nộp thuế kê khai hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn hàng hóa bị trả lại như sau:

Trường hợp người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, bên bán và bên mua đã thực hiện kê khai thuế GTGT theo quy định. Sau đó, bên bán và bên mua phát hiện hàng hóa đã giao không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại một phần hay toàn bộ hàng hóa, điều chỉnh giá trị hàng hóa bán ra thì phải lập hóa đơn trả lại hàng hóa hoặc lập hóa đơn điều chỉnh theo quy định. Căn cứ hóa đơn trả lại hàng hoặc hóa đơn điều chỉnh, bên bán thực hiện kê khai điều chỉnh doanh số bán và thuế GTGT đầu ra, bên mua điều chỉnh doanh số mua và thuế GTGT đầu vào tại kỳ tính thuế phát sinh hóa đơn trả lại hàng hoặc phát sinh hóa đơn điều chỉnh.

Ví dụ: Tháng 05/2018 Công ty A xuất hóa đơn bán hàng cho Công ty B với tổng giá trị hàng hóa bán ra là 100 triệu đồng, thuế GTGT đầu ra 10 triệu đồng (kê khai thuế GTGT theo tháng). Tháng 7/2018, Công ty B phát hiện hàng hóa đã giao không đúng quy cách, chất lượng.

- Trường hợp Công ty B trả lại toàn bộ hàng hóa: Công ty B xuất hóa đơn trả lại hàng cho Công ty A với giá trị hàng hóa trả lại là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng. Căn cứ hóa đơn trả lại hàng, Công ty A điều chỉnh giảm doanh số bán và thuế GTGT đầu ra, Công ty B Điều chỉnh giảm doanh số mua và thuế GTGT đầu vào tại kỳ tính thuế tháng 07/2018 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 08/2018.

- Trường hợp hai bên thống nhất điều chỉnh giảm giá bán: Công ty A xuất hóa đơn điều chỉnh giảm giá trị hàng hóa và thuế GTGT theo quy định. Căn cứ hóa đơn điều chỉnh, Công ty A điều chỉnh giảm doanh số bán và thuế GTGT đầu ra, Công ty B điều chỉnh giảm

doanh số mua và thuế GTGT đầu vào tại kỳ tính thuế tháng 07/2018 (nếu còn trong thời hạn khai thuế) hoặc tháng 08/2018.



Doanh nghiệp cần lưu ý các nội dung hướng dẫn nêu trên để kê khai theo đúng quy định của pháp luật.

Nhận tiền đặt cọc có phải lập hóa đơn?

Khi ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, bên mua thường đặt cọc cho bên bán một khoản tiền đặt cọc để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng. Vậy khi nhận khoản tiền đặt cọc này, doanh nghiệp có phải lập hóa đơn hay không, bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn để doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính: Ngày lập hóa đơn đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; Ngày lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính: Thời điểm xác định thuế GTGT đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Như vậy:

- Đối với bán hàng hóa, không phân biệt doanh nghiệp có hay không nhận được khoản tiền đặt cọc, có hay không thu được tiền, doanh nghiệp xác định thời điểm lập hóa đơn là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

- Đối với cung ứng dịch vụ, trường hợp doanh nghiệp nhận tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (tại thời điểm nhận tiền chưa cung ứng dịch vụ, chưa thực hiện hợp đồng) thì doanh nghiệp chưa phải lập hóa đơn đối với khoản tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để bảo đảm thực hiện hợp đồng này.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì doanh nghiệp phải lập hóa đơn theo quy định, ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.

Hoàn thuế Giá trị gia tăng đối với khách hàng xuất khẩu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Trên thực tế, trong quá trình hoạt động kinh doanh nhiều công ty trong nước đã ký kết hợp đồng để xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. Tuy nhiên, đến thời điểm thanh toán quy định trong hợp đồng, doanh nghiệp vẫn chưa nhận được tiền từ khách hàng ví dụ như Công ty A thực hiện xuất khẩu lô hàng tôm đông lạnh theo phương thức thanh toán L/C cho khách hàng là Công ty B ở nước ngoài, tuy nhiên đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng, công ty A vẫn chưa nhận được tiền từ khách hàng, không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì trường hợp của Công ty A có được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào tương ứng của lô hàng xuất khẩu theo quy định không?

Theo quy định tại điểm d.1 Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì đối với trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở xuất khẩu hàng hóa không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì được khấu trừ, hoàn thuế nếu cơ sở xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng:

Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc

Đơn khởi kiện đến tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi người mua cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc

Phán quyết thắng kiện của tòa án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc

Giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên mua nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

Như vậy, trường hợp Công ty A có một trong các giấy tờ để thay thế chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định tại điểm d.1 Khoản 3 Điều 16 Thông tư 219/2013/TT-BTC cho lô hàng xuất khẩu trên thì Công ty A được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào tương ứng của lô hàng xuất khẩu theo quy định.

Trường hợp Công ty A không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc không có một trong số các giấy tờ để thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định thì không được khấu trừ và hoàn thuế đối với số thuế GTGT đầu vào tương ứng với lô hàng xuất khẩu.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Nghị định 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Ngày 23 tháng 8 vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định 108/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.

Theo Nghị định mới này, sẽ có một số thay đổi về đăng ký Doanh nghiệp từ ngày 10/10/2018 như:

- Bổ sung quy định: Doanh nghiệp không bắt buộc đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, trong nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định: Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

- Trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, không yêu cầu phải nộp bản sao Điều lệ hoặc tương đương khác của chủ sở hữu công ty trong trường hợp chủ sở hữu công ty là tổ chức.

- Bổ sung quy định: Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh thực hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh bao gồm bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy tờ quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định này tương ứng với từng loại hình doanh nghiệp.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt trụ sở để thực hiện chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh”.

Sửa đổi Thông báo lập địa điểm kinh doanh: Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định lập địa điểm kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo lập địa điểm kinh doanh đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh. Nội dung thông báo gồm:

- Mã số doanh nghiệp;
- Tên và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc tên và địa chỉ chi nhánh (trường hợp địa điểm kinh doanh được đặt tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi chi nhánh đặt trụ sở);
- Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Lĩnh vực hoạt động của địa điểm kinh doanh;
- Họ, tên, nơi cư trú, số Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác quy định tại Điều 10 Nghị định này của người đứng đầu địa điểm kinh doanh;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc họ, tên, chữ ký của người đứng đầu chi nhánh đối với trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh”.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2018.

Thông tư 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương quy định về thực hiện giá bán điện.

Ngày 12/9/2018, Bộ Công Thương ban hành Thông tư 25/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2014/TT-BCT quy định về thực hiện giá bán điện.



Trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà (bên thuê nhà không phải là một hộ gia đình):

- Đối với trường hợp bên thuê nhà có hợp đồng thuê nhà từ 12 tháng trở lên và có đăng ký tạm trú thì chủ nhà trực tiếp ký hợp đồng mua bán điện hoặc đại diện bên thuê nhà ký hợp đồng mua bán điện (có cam kết thanh toán tiền điện của chủ nhà);

- Trường hợp thời hạn cho thuê nhà dưới 12 tháng và chủ nhà không thực hiện kê khai được đầy đủ số người sử dụng điện thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc 3: Từ 101 - 200 kWh cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ.

Trường hợp chủ nhà kê khai được đầy đủ số người sử dụng điện thì Bên bán điện có trách nhiệm cấp định mức cho chủ nhà căn cứ vào sổ tạm trú hoặc chứng từ xác nhận tạm trú của cơ quan Công an quản lý địa bàn; cứ 04 người được tính là một hộ sử dụng điện để tính số định mức áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt, cụ thể: 01 người được tính là 1/4 định mức, 02 người được tính là 1/2 định mức, 03 người được tính là 3/4 định mức, 04 người được tính là 1 định mức. Khi có thay đổi về số người thuê nhà, chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thông báo cho bên bán điện để điều chỉnh định mức tính toán tiền điện.

Bên bán điện có quyền kiểm tra, yêu cầu bên mua điện xuất trình sổ đăng ký tạm trú hàng tháng để xác định số người tính số định mức khi tính toán hóa đơn tiền điện.”

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 2018.

Nghị định 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp được Chính phủ quy định tại Nghị định 131/2018/NĐ-CP.

Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện quyền của đại diện chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên.

Theo đó, Ủy ban gồm Chủ tịch và không quá 04 Phó Chủ tịch, có 07 vụ: Vụ Nông nghiệp, Vụ Công nghiệp, Vụ Năng Lượng, Vụ Công Nghệ Hạ Tầng...

Đồng thời, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp sẽ trực tiếp làm đại diện chủ sở hữu 19 doanh nghiệp: Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam...

Chính phủ cũng khẳng định Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; hoạt động quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 9 năm 2019

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268

Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

